

Số: 2742 /QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước
năm 2024 (lần 2) của Tổng cục Quản lý thị trường**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2703/QĐ-BCT ngày 14/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh giao dự toán sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm ngân sách nhà nước năm 2024 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (lần 2) của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Thứ trưởng Phan Thị Thắng;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG


Trần Hữu Linh

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số 2742 /QĐ-TCQLTT ngày 25/11/2024
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.294.765.000.000	1.294.765.000.000
1	Chi quản lý hành chính	1.294.765.000.000	1.294.765.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.054.961.000.000	1.054.961.000.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	22.786.000.000	22.786.000.000
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	8.100.000.000	8.100.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	22.376.000.000	22.376.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	12.257.000.000	12.257.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	20.284.000.000	20.284.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	9.923.000.000	9.923.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	8.592.000.000	8.592.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	13.978.000.000	13.978.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	10.706.000.000	10.706.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	13.382.000.000	13.382.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	14.389.000.000	14.389.000.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	10.459.000.000	10.459.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	10.510.000.000	10.510.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	11.796.000.000	11.796.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	10.562.000.000	10.562.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	14.198.000.000	14.198.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	14.332.000.000	14.332.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	14.495.000.000	14.495.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	8.853.000.000	8.853.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	13.486.000.000	13.486.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	24.856.000.000	24.856.000.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	11.270.000.000	11.270.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	15.726.000.000	15.726.000.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	18.636.000.000	18.636.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	12.422.000.000	12.422.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	92.198.000.000	92.198.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	12.789.000.000	12.789.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	12.352.000.000	12.352.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	23.888.000.000	23.888.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	8.393.000.000	8.393.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	80.327.000.000	80.327.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	14.089.000.000	14.089.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	10.815.000.000	10.815.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	10.508.000.000	10.508.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	18.486.000.000	18.486.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	7.993.000.000	7.993.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	8.523.000.000	8.523.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	10.400.000.000	10.400.000.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	21.763.000.000	21.763.000.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	17.082.000.000	17.082.000.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	17.732.000.000	17.732.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	13.871.000.000	13.871.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	20.435.000.000	20.435.000.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	11.863.000.000	11.863.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	8.265.000.000	8.265.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	16.607.000.000	16.607.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	11.250.000.000	11.250.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	11.504.000.000	11.504.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	16.351.000.000	16.351.000.000
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	9.565.000.000	9.565.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	24.660.000.000	24.660.000.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	10.855.000.000	10.855.000.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	8.925.000.000	8.925.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	17.062.000.000	17.062.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	10.400.000.000	10.400.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	13.112.000.000	13.112.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	18.354.000.000	18.354.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	31.024.000.000	31.024.000.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	13.475.000.000	13.475.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	15.563.000.000	15.563.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	9.428.000.000	9.428.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	11.613.000.000	11.613.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	9.920.000.000	9.920.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	9.702.000.000	9.702.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	15.445.000.000	15.445.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	239.804.000.000	239.804.000.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	59.915.229.000	59.915.229.000
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	5.951.000.000	5.951.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	3.380.000.000	3.380.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.554.000.000	1.554.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	3.188.000.000	3.188.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	1.127.000.000	1.127.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	1.004.000.000	1.004.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	4.776.000.000	4.776.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	2.332.000.000	2.332.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	2.034.000.000	2.034.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	2.871.000.000	2.871.000.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	3.900.000.000	3.900.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	3.899.000.000	3.899.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	2.218.000.000	2.218.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	2.256.000.000	2.256.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	894.809.000	894.809.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	3.841.000.000	3.841.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	2.583.000.000	2.583.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	3.787.000.000	3.787.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	914.000.000	914.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	2.390.016.000	2.390.016.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	1.121.000.000	1.121.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	2.478.852.000	2.478.852.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	6.238.139.000	6.238.139.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	1.479.000.000	1.479.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	10.103.000.000	10.103.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	1.777.000.000	1.777.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	4.191.000.000	4.191.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	2.114.300.000	2.114.300.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	1.316.000.000	1.316.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	9.687.000.000	9.687.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	2.357.000.000	2.357.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	1.828.000.000	1.828.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	2.270.000.000	2.270.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	3.311.000.000	3.311.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	1.800.000.000	1.800.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	1.965.000.000	1.965.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	2.944.207.000	2.944.207.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	4.418.000.000	4.418.000.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	1.987.776.000	1.987.776.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	891.000.000	891.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	1.279.000.000	1.279.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	3.583.000.000	3.583.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	1.610.000.000	1.610.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	1.304.000.000	1.304.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	1.755.000.000	1.755.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	2.912.400.000	2.912.400.000
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	6.096.000.000	6.096.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	1.519.575.000	1.519.575.000
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	876.000.000	876.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	6.375.631.000	6.375.631.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	2.771.627.000	2.771.627.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	1.315.000.000	1.315.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	5.154.000.000	5.154.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	1.746.000.000	1.746.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	1.393.000.000	1.393.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	2.734.000.000	2.734.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	4.447.459.000	4.447.459.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	2.151.980.000	2.151.980.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	1.561.000.000	1.561.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	1.168.000.000	1.168.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	1.094.000.000	1.094.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	1.948.000.000	1.948.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	2.436.000.000	2.436.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	3.481.000.000	3.481.000.000

